

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT
V/v thay đổi nội dung so với
báo cáo đánh giá tác động môi trường
dự án Nhà máy gạch men
Hà Thanh (giai đoạn 1)

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2022

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh.

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 80/BC-STNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 về kết quả thanh tra, xử lý vi phạm và đề xuất nội dung trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét việc điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án Nhà máy gạch men Hà Thanh (giai đoạn 1) của Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh (có văn bản kèm theo), Ủy ban nhân dân Tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận việc điều chỉnh, thay đổi một số nội dung trong Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy gạch men Hà Thanh (giai đoạn 1) tại Quyết định số 1570/QĐ-UBND.HC ngày 16/12/2019 của Ủy ban nhân dân Tỉnh theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản nêu trên. Các nội dung điều chỉnh, thay đổi theo Phụ lục đính kèm Công văn này.

2. Đề nghị Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh trong quá trình vận hành dự án phải xử lý toàn bộ chất thải phát sinh, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A; Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ); sử dụng than có hàm lượng Lưu huỳnh $S < 0,5\%$ và các nội dung khác đã nêu trong Báo cáo Đánh giá tác động môi trường (giai đoạn 1) đã được phê duyệt. Trường hợp, có phát sinh những điều chỉnh, thay đổi so với nội dung Báo cáo Đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, nội dung đã được phê duyệt điều chỉnh, phải có báo cáo về Ủy ban nhân dân Tỉnh để được xem xét, cho ý kiến trước khi thực hiện.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức hướng dẫn của Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh thực hiện;

đồng thời theo dõi, kiểm tra việc tuân thủ của Công ty theo đúng quy định hiện hành; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, cho ý kiến./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Sở: XD, KHĐT, KHCN;
- UBND huyện Tam Nông;
- Lưu: VT, NC/KT.lgv.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Minh Tuấn

Phụ lục

NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH, THAY ĐỔI SO VỚI BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT ĐỐI VỚI
DỰ ÁN NHÀ MÁY GẠCH MEN HÀ THANH (GIAI ĐOẠN 1)

(kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày tháng năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1. Các hạng mục công trình của dự án

STT	Hạng mục công trình giai đoạn 1				
	<i>Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Giai đoạn 1 (Thực tế)</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Chi chú</i>
A	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH				
A.1	Các hạng mục công trình chính				
1.	Nhà xưởng sản xuất chính	34.917	Nhà xưởng sản xuất chính	34.917	Không thay đổi
2.	Nhà xưởng sản xuất bột, hồ liệu: có kho chứa xỉ than nằm trong xưởng sản xuất bột, hồ liệu (<i>kho chứa xỉ than: 108m²</i>)	5.490	Nhà xưởng sản xuất bột, hồ liệu	5.490	Diện tích xưởng không thay đổi và không bố trí kho chứa xỉ than trong nhà xưởng này
3.	Nhà văn phòng và trưng bày sản phẩm (02 tầng)	548,7	Nhà văn phòng và trưng bày sản phẩm (03 tầng)	548,7	Tăng thêm 01 tầng
4.	Nhà kho nguyên liệu	3.000	Nhà kho nguyên liệu	3.000	Không thay đổi
5.	Nhà kho than	3.000	Nhà kho than	3.000	Không thay đổi
6.	Nhà công nhân nữ	258	Nhà ở công nhân	1.416	Gộp chung 2 nhà công nhân nam, nữ riêng biệt thành 01 nhà cao 02 tầng, tăng diện tích thêm 1.158 m ²
7.	Nhà công nhân nam	386	Trạm biến áp	347	Thay đổi chức năng và vị trí, diện tích giảm 39 m ²
A.2	Công trình phụ trợ				
8.	Nhà để xe công nhân	480	Ao sùng (1)	480	Thay đổi chức năng nhằm tạo cảnh quan

STT	Hạng mục công trình giai đoạn 1				
	<i>Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Giai đoạn 1 (Thực tế)</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Chi chú</i>
9.	Nhà quản lý bãi tập kết	35	Nhà quản lý bãi tập kết	41	Tăng 06 m ²
10.	Nhà thường trực - trạm cân (2 nhà)	70	Nhà thường trực - trạm cân (02 nhà)	107,4	Tăng 37,4 m ²
11.	Trạm khí hóa than	500	Trạm khí hóa than	296	Giảm 204 m ²
12.	Trạm xử lý nước cấp	533,7	Trạm xử lý nước cấp Cụm xử lý nước thải tập trung (thi công âm dưới mặt đất)	533,7 129,2	Không thay đổi Không thay đổi
13.	Cụm xử lý nước thải tập trung (thi công âm dưới mặt đất)	129,2			
14.	Nhà vệ sinh nam	25	-	-	Không xây dựng
15.	Nhà vệ sinh nữ	25	-	-	Không xây dựng
16.	Bãi chất thải rắn	289,2	Ao sùng (2)	289,2	Thay đổi chức năng nhằm tạo cảnh quan
17.	Sân bãi ngoài trời (khu tập kết tro xỉ lò khí hóa than: 300m ²)	5.050	-	-	Không xây dựng
18.	Bến tập kết	3.948,3	Bến tập kết	3.948,3	Không thay đổi
19.	Bến thủy nội địa: - Xà lan cập bến tải trọng 1.000 tấn - Chiều dài bến có thể neo đậu 02 sà lan (khoảng 100m). - Chiều dài mặt bến theo dọc sông tối thiểu 20m. - Bến có ụ neo tàu và không bố trí thiết bị cố định. - Kè gia cố bờ bằng cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực, mặt bến có đặt một cầu trục ray tải trọng nâng hàng tối đa 10 tấn và 01 bệ đặt cầu. - Chiều rộng khu nước trước bến: 35m	65,8	Bến thủy nội địa: - Xà lan cập bến tải trọng 500 tấn; - Chiều dài bến có thể neo đậu 02 xà lan (khoảng 100m); - Chiều rộng 10m từ ngoài cầu bến trở ra sông; - Bến có ụ neo tàu và không bố trí thiết bị cố định; - Kè gia cố bờ bằng cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực, mặt bến có	65,8	Giảm tải trọng xà lan cập bến từ 1000 tấn xuống 500 tấn Giảm chiều rộng khu nước trước bến xuống 10,2m

STT	Hạng mục công trình giai đoạn 1				
	Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt	Diện tích (m ²)	Giai đoạn 1 (Thực tế)	Diện tích (m ²)	Chi chú
			đặt một cầu trục ray tải trọng nâng tối đa 10 tấn và 01 bệ đặt cầu; - Chiều dài tuyến bến: 78,13 m.		
20.			Ao súng (1) + Ao súng (2) + Ao súng thêm mới 592,8 m ²	1.362	Thêm 01 ao súng 592,8 m ²
21.			Nhà xưởng cơ khí, để xe	2.160	Xây dựng thêm
22.			Nhà kho hàng sản phẩm, 01 tầng	13.200	Xây dựng thêm nhà kho hàng sản phẩm trên diện tích hồ cảnh quan
23.	-	-	Trạm bơm	24	Xây dựng mới
24.	-	-	Bãi chất thải rắn	289,2	Xây dựng mới
25.	-	-	Bể phoi bùn	85	Xây dựng mới
26.	-	-	Bãi xỉ than, khu tập kết chất thải rắn	240	Xây dựng mới
B	ĐẤT GIAO THÔNG				
27.	Sân đường nội bộ và hạ tầng kỹ thuật	28.858	Sân đường nội bộ và hạ tầng kỹ thuật	37.605,9	Tăng 8.747,9 m ²
C	ĐẤT CÂY XANH				
28.	Mặt nước, cây xanh cảnh quan	69.520,3	Mặt nước, cây xanh cảnh quan	48.323,0	Giảm 21.197,3 m ² diện tích mặt nước, cây xanh nhưng vẫn đảm bảo tỷ lệ cây xanh tối thiểu theo quy định
TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ MÁY		157.000		157.000	

2. Quy trình xử lý bụi, khí thải

STT	Nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	Nội dung điều chỉnh, thay đổi
2.1	<i>Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ băng tải</i>	
	- Quy trình: Bụi phát sinh từ băng tải → chụp hút thu gom → hệ thống đường ống → thiết bị lọc bụi túi vải → thoát ra môi trường.	- Quy trình: không thay đổi. - Thay đổi thiết bị lọc bụi túi vải sang lọc bụi dạng tay áo.
	- Số lượng thiết bị xử lý: + Khu vực chuẩn bị nguyên liệu: 06 chụp hút thu bụi đầu băng tải B800 thu về 01 thiết bị lọc bụi tay áo công suất 30.000 m ³ /h. + Khu vực chuẩn bị bột ép: 15 chụp hút thu bụi đầu băng tải B600. + Khu vực chuẩn bị bột: 14 chụp hút băng tải B600. Chụp hút thu bụi khu vực chuẩn bị bột ép và khu chuẩn bị bột thu về 01 thiết bị lọc bụi tay áo công suất >50.000 m ³ /h	- Số lượng thiết bị xử lý (lọc bụi dạng tay áo): + Khu vực chuẩn bị nguyên liệu: 01 máy hút bụi công suất 20.000 m ³ /h; 06 chụp hút thu bụi đầu băng tải B800, tổng lưu lượng 12.000 m ³ /h; + Khu vực chuẩn bị bột ép: 01 máy hút bụi công suất 30.000 m ³ /h; 15 chụp hút thu bụi đầu băng tải B600, tổng lưu lượng 18.000 m ³ /h. - Thông số kỹ thuật: + Chiều dài đường ống dẫn tối đa dẫn đến hệ thống lọc bụi tay áo: 14m; + Số lượng túi vải: 38 cái; + Chu kỳ rửa bụi: 15s/lần; + Vật liệu túi vải: Lọc bụi Cartridge; + Đường kính của từng túi vải đơn vị trong thiết bị tổng: Ø 210 mm x 1,2 m.
2.2	<i>Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ lò sấy phun</i>	
	- Quy trình: Bụi từ lò sấy phun → thiết bị lọc bụi túi vải → tháp lọc bụi ướt → thoát ra môi trường.	- Quy trình: Bụi từ lò sấy phun → Cyclone → tháp lọc bụi ướt → thoát ra môi trường
	- Số lượng thiết bị xử lý: + Tháp lọc bụi ướt là dạng tháp tròn có đường kính D3600mm. + Thiết bị lọc bụi tay áo dạng chum gồm 6 thiết bị lọc bụi túi vải có đường kính D1400mm.	- Số lượng thiết bị xử lý: + Tháp lọc bụi ướt dạng tháp tròn có đường kính D3600mm. + Hệ thống Cyclone gồm 06 cyclone có đường kính D1400mm.
2.3	<i>Bụi phát sinh từ khu vực đóng gói</i>	
	Không có công trình xử lý ở công đoạn này	- Quy trình: Bụi phát sinh → Chụp hút → Thiết bị lọc túi vải → Thoát ra môi trường. - Số lượng thiết bị và thông số kỹ thuật: + 03 hệ thống lọc bụi túi vải có công suất mỗi hệ thống là 25.000 m ³ /h; + Số lượng chụp hút đầu nối về 1 hệ thống xử lý lọc bụi tay áo: 30 cái; + Chu kỳ rửa bụi: 15 s/lần;

STT	Nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	Nội dung điều chỉnh, thay đổi
		+ Số lượng túi vải: 240 túi/1 máy; + Vật liệu túi vải: Lọc bụi Polyester; + Đường kính của từng túi vải đơn vị trong thiết bị tổng: Ø 130 mm x 2,5 m.

3. Số lượng ống khói phát thải tại nhà máy

STT	Nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	Nội dung điều chỉnh, thay đổi
1	Số lượng ống khói tại nhà máy: Tổng 12 ống khói, gồm: - 01 ống khói băng tải Ống khói xả bụi (Sau khi qua lọc bụi tay áo) - 01 ống khói máy sấy phun (Ống khói khí thải (Chủ yếu là nước bốc hơi) - 01 ống khói thoát bụi khu sấy phun (Sau khi qua lọc bụi tay áo) - 01 ống khói máy ép (Sau khi qua lọc bụi tay áo) - 01 ống khói thoát bụi dây chuyền men (Sau khi qua lọc bụi tay áo) - 01 ống khói lò sấy 5 tầng (ống khói hút khí nóng (100% không khí khô) - 01 ống khói lò sấy tiền nung (ống khói hút khí nóng (100% không khí khô) - 02 ống khói lò nung mộc: 01 ống khói hút khí nóng (100% không khí khô); 01 ống khói quạt hút khói (Khói thải của lò) - 02 ống khói lò nung men: 01 ống khói hút khí nóng (100% không khí khô); 01 ống khói quạt hút khói (Khói thải của lò) - 01 ống khói thoát khí mài cạnh gạch (Sau khi qua lọc bụi tay áo)	Giảm số lượng ống khói phát thải: Tổng còn 09 ống khói phát thải bụi, khí thải sau xử lý với các thông số: - 01 ống thoát bụi, khí thải tại khu cân nguyên liệu (Sau khi qua lọc bụi tay áo), chiều cao 03 m, kích thước 500 x 500 mm; - 01 ống thoát bụi, khí thải tại khu vực máy ép (Sau khi qua lọc bụi tay áo), chiều cao 4,2 m, kích thước 500 x 500 mm; - 01 ống khói thoát bụi dây chuyền men (sau khi qua lọc bụi tay áo) sử dụng cho thiết bị mài mặt gạch; - 01 ống thoát bụi, khí thải tại khu sấy phun, chiều cao 30 m, đường kính 1.800 mm; - 01 ống thoát bụi, khí thải lò nung men: ống khói quạt hút khói (khói thải của lò), chiều cao 15m, đường kính 1.200 mm; - 01 ống khói lò nung mộc (xương): ống khói quạt hút khói (khói thải của lò), chiều cao 15m, đường kính 1.200 mm; - 03 ống thoát bụi, khí thải khu dây chuyền đóng gói, mỗi ống có chiều cao 3,3 m, kích thước 500 x 500 mm.

4. Diện tích các kho lưu chứa chất thải rắn

STT	Nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	Nội dung điều chỉnh, thay đổi
1	Nhà chứa chất thải rắn thông thường: khoảng 200m ² , bố trí trong khuôn viên nhà máy, cạnh nhà để xe công nhân.	Nhà chứa chất thải rắn thông thường: 60 m ² (<i>kho chứa chất thải rắn sinh hoạt 30m², kho chứa chất thải rắn sản xuất 30 m²</i>), bố trí trong khuôn viên nhà máy, cạnh trạm khí hóa than.

STT	Nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	Nội dung điều chỉnh, thay đổi
2	Nhà chứa chất thải nguy hại: khoảng 89,2m ² , bố trí trong khuôn viên nhà máy, cạnh nhà chứa chất thải thông thường.	Nhà chứa chất thải nguy hại: 60m ² , bố trí trong khuôn viên nhà máy, cạnh trạm khí hóa than, giáp nhà chứa chất thải thông thường.
3	Kho chứa xỉ than trạm khí hóa than: 300m ² , được bố trí cạnh vị trí lắp đặt 2 trạm khí hóa than.	Kho chứa xỉ than tại trạm khí hóa than: 120m ² , được bố trí cạnh vị trí lắp đặt 02 lò khí hóa than hiện hữu.
4	Kho chứa xỉ than lò đốt tầng sôi: 108m ² , được bố trí cạnh khu vực lò đốt tầng sôi.	Sử dụng chung kho chứa xỉ than với trạm khí hóa than.

5. Chương trình giám sát chất lượng môi trường

STT	Nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	Nội dung điều chỉnh, thay đổi
1	Bụi, khí thải: - Vị trí tại 12 ống khói phát thải; - Thông số giám sát: lưu lượng, bụi, CO, NO₂, SO₂, H₂S, HF; - Tần suất giám sát: 3 tháng/lần - Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 20:2009/BTNMT và các Quy chuẩn hiện hành.	- Vị trí tại 09 ống khói phát thải; - Thông số giám sát: + Ống thoát bụi, khí thải băng tải (sau khi qua lọc bụi tay áo): lưu lượng, bụi. + Ống khói thoát bụi, khí thải khu sấy phun: lưu lượng, bụi, CO, SO₂, NO₂, HF. + Ống thoát bụi, khí thải khu máy ép: lưu lượng, bụi. + Ống khói lò nung gạch mộc: lưu lượng, bụi, CO, SO₂, NO₂, HF. + Ống khói lò nung men: lưu lượng, bụi, CO, H₂S, SO₂, NO₂, HF. + Ống thoát bụi, khí thải mài mặt gạch (dây chuyền men): lưu lượng, bụi. + Ống khói khu dây chuyền đóng gói: lưu lượng, bụi. - Tần suất giám sát: 03 tháng/lần. - Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.